

Câu 1. Trình bày khái niệm GCCN, nội dung, điều kiện khách quan quy định SMLS.

Khái niệm: GCCN là một tập đoàn xh ổn định, hình thành và phát triển cùng với quá trình phát triển của nền công nghiệp hiện đại. Với nhịp độ phát triển của LLSX mang tính xã hội hóa ngày càng cao, GCCN là giai cấp cơ bản, tiên tiến, trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia vào quá trình sx, tái sx ra của cải vật chất, cải tạo các quan hệ xã hội, là lực lượng chủ yếu của tiến trình lịch sử quá độ từ CNTB lên CNXH. Ở các nước TBCN, GCCN là những người hầu như không có tư liệu sản xuất, phải đi làm thuê cho giai cấp tư sản, bị bóc lột giá trị thặng dư. Ở các nước XHCN, họ là những người cùng với nhân dân lao động sở hữu tư liệu sx và cùng nhau hợp tác lao động vì lợi ích chung của toàn xã hội, trong đó có lợi ích chính đáng của họ.

Nội dung sứ mệnh ls:

Khi phân tích xh TBCN, chủ nghĩa Mác với hai phát kiến vĩ đại là quan niệm duy vật về lịch sử và học thuyết giá trị thặng dư đã chứng minh một cách khoa học rằng sự ra đời, phát triển và diệt vong của CNTB là tất yếu, đồng thời khẳng định GCCN là giai cấp tiên tiến nhất, cách mạng nhất, là lực lượng xh duy nhất có sứ mệnh lịch sử: xóa bỏ CNTB, xóa bỏ chế độ người bóc lột người, giải phóng GCCN, giải phóng nhân dân lao động, và giải phóng toàn thể nhân loại dưới mọi ách áp bức bóc lột, nghèo nàn lạc hậu, xây dựng xh mới – xh XHCN, CSCN.

Là giai cấp cơ bản bị áp bức dưới CNTB, GCCN chỉ có thể thoát khỏi ách áp bức bằng con đường đấu tranh giai cấp chống giai cấp tư sản, bằng con đường thủ tiêu chế độ tư hữu về tư liệu sx, thiết lập chế độ công hữu về tư liệu sx. Bằng cách đó, GCCN vĩnh viễn thủ tiêu mọi hình thức người bóc lột người không chỉ tự giải phóng cho mình, mà còn giải phóng cho các tầng lớp lao động khác, giải phóng dân tộc là giải phóng toàn thể nhân loại.

Điều kiện khách quan: GCCN có sứ mệnh ls là do địa vị kt - xh khách quan của nó quy định:

- Dưới CNTB, với sự phát triển của nền đại công nghiệp, GCCN hình thành và ngày càng phát triển. GCCN là bộ phận quan trọng nhất, cách mạng nhất của LLSX có trình độ xh hóa cao. Đây là giai cấp tiên tiến nhất, là lực lượng quyết định phá vỡ quan hệ sản xuất TBCN, là người duy nhất có khả năng lãnh đạo xh xây dựng một phương thức sx mới cao hơn phương thức sx TBCN, là giai cấp tiêu biểu cho xu hướng phát triển của lịch sử trong thời đại ngày nay.

- Mặc dù là giai cấp tiên tiến, nhưng GCCN không có tư liệu sản xuất trong tay, họ buộc phải đi làm thuê cho tư sản để sống, bị giai cấp tư sản bóc lột GTTD mà họ tạo ra trong thời gian lao động. Một khi sức lđ trở thành hàng hóa, thì người chủ của nó phải chịu hoàn toàn mọi thử thách và may rủi của cạnh tranh; số phận của nó phụ thuộc vào quan hệ cung – cầu hàng hóa lđ trên thị trường làm thuê, nó phụ thuộc vào kết quả lđ của chính họ. Họ bị giai cấp tư sản bóc lột, áp bức, và ngày càng bị bần cùng hóa cả về đời sống vật chất lẫn đời sống tinh thần. Do đó, mâu thuẫn giữa GCCN vs GCTS là mâu thuẫn cơ bản, đối kháng, không thể điều hòa trong xh TBCN. Xét về mặt bản chất, GCCN là giai cấp có tinh thần cách mạng triệt để nhất chống lại chế độ áp bức bóc lột của TBCN. Những điều kiện sinh hoạt khách quan của họ quy định rằng, họ chỉ có thể giải phóng mình bằng con đường giải phóng toàn thể nhân loại khỏi chế độ TBCN. Trong cuộc cách mạng ấy, họ không mất gì ngoài xiềng xích, được cả thế giới về mình.

- Địa vị kt-xh khách quan không chỉ khiến GCCN trở thành giai cấp có tinh thần cách mạng triệt để mà còn tạo cho họ khả năng thực hiện được sứ mệnh ls đó. Đó là khả năng đoàn kết giai cấp trong cuộc đấu tranh chống GCTS và xây dựng xh mới. Đó là khả năng đoàn kết các giai cấp lao động khác chống CNTB. Đó là khả năng đoàn kết toàn thể GCCN trên toàn thế giới và các dân tộc bị áp bức chống chủ nghĩa đế quốc.

Vì vậy, C. Mác và P. Angghen khẳng định: “Trong tất cả các giai cấp hiện đang đối lập với GCTS, chỉ có giai cấp vô sản thực sự cách mạng. Các giai cấp khác đều suy tàn và tiêu vong cùng với sự phát triển của nền đại công nghiệp; giai cấp vô sản, trái lại, là sản phẩm của bản thân nền đại công nghiệp.

Câu 2. Trình bày tính tất yếu và đặc điểm của thời kỳ quá độ lên CNXH

Tính tất yếu: CNXH, giai đoạn đầu của hình thái kt-xh CSXH không thể tự phát ra đời trong lòng CNTB. CNTB chỉ tạo ra những tiền đề vật chất cho sự ra đời của CNXH. Do đó, sau khi GCCN và nd lđ giành được chính quyền nhà nước thì nó phải sử dụng chính quyền của mình để cải tạo xh cũ và từng bước xây dựng những cơ sở xh mới trên tất cả các lĩnh vực, từ cơ sở hạ tầng đến kiến trúc thượng tầng.

Đặc điểm:

- *về kinh tế:* tồn tại nền kinh tế nhiều thành phần, trong đó có cả những thành phần kinh tế đối lập với kinh tế XHCN.
- *về chính trị:* nhà nước chuyên chính vô sản được thiết lập, củng cố và ngày càng hoàn thiện.
- *về xh:* tồn tại cơ cấu giai cấp phức tạp, nhiều giai cấp, nhiều tầng lớp xã hội, trong đó có những giai cấp mà lợi ích cơ bản của họ đối lập nhau. Còn sự khác biệt căn bản giữa thành thị và nông thôn, đồng bằng và miền núi, lao động chân tay và lao động trí óc.
- *về văn hóa – tư tưởng:* tồn tại đan xen những yếu tố của văn hóa mới vs cũ.

Câu 3. Trình bày quy luật ra đời ĐCS, vai trò của ĐCS với việc thực hiện SMLS của GCCN.

Khái niệm ĐCS:

ĐCS là chính đảng của GCCN, là đội tiên phong, bộ tham mưu chiến đấu, lãnh tụ chính trị của GCCN, đại biểu trung thành cho lợi ích của GCCN, nhân dân lao động và của cả dân tộc. ĐCS lấy chủ nghĩa Mác làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động; lấy nguyên tắc tập chung dân chủ làm nguyên tắc tổ chức cơ bản của mình. Như vậy, ĐCS mang bản chất của GCCN, không tách rời GCCN, nhân dân lao động.

Tính tất yếu ra đời:

Sự xâm nhập chủ nghĩa Mác vào phong trào công nhân dẫn đến hình thành chính đảng của GCCN. Lê-nin khẳng định ĐCS ra đời là sản phẩm của sự kết hợp của chủ nghĩa Mác với phong trào công nhân. Nhưng trong mỗi nước, sự kết hợp ấy là sản phẩm của lịch sử, được thể hiện bằng những con đường đặc biệt, tùy thuộc vào điều kiện không gian, thời gian. Ở các nước thuộc địa, nửa thuộc địa, ĐCS ra đời là sản phẩm của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác-lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước.

ĐCS ra đời đánh sự phát triển nhảy vọt của phong trào công nhân từ tự phát lên tự giác, cuộc đấu tranh vì lợi ích kinh tế trong giới hạn CNTB cho phép chuyển sang cuộc đấu tranh chính trị nhằm lật đổ GCTS, xóa bỏ CNTB, xây dựng CNXH, CNCS.

Vai trò của ĐCS:

ĐCS là nhân tố quyết định trước tiên trong việc thực hiện sứ mệnh lịch sử của GCCN. Trong ls chưa có giai cấp nào giành được địa vị thống trị, giữ vai trò lãnh đạo xã hội mà không tạo ra được trong hàng ngũ của mình một đảng chính trị, lực lượng tiên phong để lãnh đạo toàn bộ cuộc đấu tranh. Trong cuộc đấu tranh chống GCTS, chừng nào và chỉ khi nào GCCN tự tổ chức ra chính đảng của mình để lãnh đạo cuộc đấu tranh thì mới đảm bảo thắng lợi được trọn vẹn, hoàn thành được sứ mệnh lịch sử của mình. Nếu không có chính đảng lãnh đạo, GCCN chỉ có thể đấu tranh tự phát, đấu tranh vì mục đích kinh tế, chứ không phải là cuộc đấu tranh tự giác, đấu tranh vì mục đích chính trị. Chính vì vậy, ĐCS là nhân tố quyết định hàng đầu đảm bảo cho GCCN hoàn thành sứ mệnh ls của mình.

Với một ĐCS chân chính thì sự lãnh đạo của đảng chính là sự lãnh đạo của GCCN. Đảng với GCCN thống nhất nhưng Đảng có trình độ lý luận và tổ chức cao nhất để lãnh đạo GCCN và toàn thể dân tộc thực hiện sứ mệnh lịch sử của GCCN. Để làm tròn vai trò đó, ĐCS phải là một đảng kiểu mới, một đảng Mác-xít – Lênin-nít.

Câu 4. Trình bày những đặc trưng cơ bản của CNXH.

- Cơ sở vật chất – kỹ thuật của CNXH là nền sx công nghiệp hiện đại, chỉ có nền sx công nghiệp hiện đại mới đưa năng suất lao động lên cao, tạo ra ngày càng nhiều của cải vật chất cho xã hội, đảm bảo đáp ứng những nhu cầu vật chất và văn hóa của nhân dân, không ngừng nâng cao phúc lợi xã hội cho toàn dân. Nền công nghiệp hiện đại đó được phát triển bởi LLSX có trình độ phát triển cao. Ở những nước thực hiện sự quá độ bỏ qua TBCN lên CNXH, trong đó có VN thì đương nhiên cần phải có quá trình CNH-HĐH để từng bước xây dựng cơ sở VC-KT hiện đại cho CNXH.
- CNXH đã xóa bỏ chế độ tư hữu TBCN, thiết lập chế độ công hữu về tư liệu sx chủ yếu. Thù tiêu chế độ tư hữu là cách nói ngắn gọn nhất, tổng quát nhất của bản chất công cuộc cải tạo xã hội cũ theo lập trường của GCCN, Tuy nhiên không phải xóa bỏ chế độ tư hữu nói chung mà là xóa bỏ chế độ TBCN.
- Tạo ra cách tổ chức lao động và kỷ luật lao động mới trong quá trình xd XHCN và bảo vệ tổ quốc XHCN là một quá trình hoạt động tự giác của đại đa số nhân dân lao động, vì lợi ích của đa số nhân dân. Chính bản chất và mục đích đó cần phải tổ chức lao động và kỷ luật mới phù hợp với địa vị làm chủ của người lao động, đồng thời khắc phục những tàn dư của tình trạng lao động bị tha hóa trong xã hội cũ.
- Thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động – nguyên tắc phân phối cơ bản nhất CNXH đảm bảo cho mọi người đều có quyền bình đẳng trong lao động, sáng tạo và hưởng thụ. Mọi người có sức lao động đều có việc làm và được hưởng thù lao theo nguyên tắc “làm theo năng lực, hưởng theo lao động”. Đó là một trong những cơ sở của công bằng xh ở giai đoạn này.
- Nhà nước XHCN là nhà nước kiểu mới, nhà nước mang bản chất của GCCN, tính nhân dân rộng rãi và tính dân tộc sâu sắc; thực hiện quyền lực và lợi ích của nhân dân. Nhà nước XHCN do ĐCS lãnh đạo. Thông qua nhà nước, đảng lãnh đạo mọi mặt xh. Nhân dân lao động tham gia nhiều vào công việc của nhà nước. Đây là một “nhà nước nửa nhà nước”, với tính tự giác tự quản của nhân dân rất cao, thể hiện các quyền dân chủ, làm chủ và lợi ích của chính mình ngày càng rõ hơn.
- Giải phóng con người thoát khỏi áp bức bóc lột, thực hiện công bằng, bình đẳng tiến bộ xã hội, tạo những điều kiện cơ bản để con người phát triển toàn diện. Mục tiêu cao nhất của CNXH là giải phóng con người khỏi mọi áp bức về kinh tế và nô dịch về tinh thần, bảo đảm sự phát triển toàn diện cá nhân, hình thành và phát triển lối sống XHCN, làm cho mọi người phát huy tính tích cực của mình trong công cuộc xây dựng CNXH. Nhờ việc xóa bỏ chế độ chiếm hữu tư nhân TBCN mà xóa bỏ sự đối kháng giai cấp, xóa bỏ tình trạng người bóc lột người, tình trạng nô dịch và áp bức dân tộc, thực hiện được sự công bằng và bình đẳng xh.

Câu 5. Trình bày khái niệm dân tộc và nguyên tắc giải quyết vấn đề dân tộc.

a. Khái niệm dân tộc:

Dân tộc là một hình thức tổ chức cộng đồng người có tính chất xã hội ổn định được hình thành trong lịch sử, là sản phẩm của quá trình phát triển lâu dài của lịch sử xã hội. Trước khi dân tộc xuất hiện, loài người đã trải qua những hình thức cộng đồng từ thấp đến cao: thị tộc, bộ lạc, bộ tộc. Khái niệm dân tộc được hiểu theo hai nghĩa phổ biến:

Thứ nhất, dân tộc là cộng đồng người có mối liên hệ chặt chẽ và bền vững, có sinh hoạt kinh tế chung, có ngôn ngữ riêng và những nét văn hóa đặc thù; xuất hiện sau bộ lạc, bộ tộc; kế thừa phát triển cao hơn những nhân tố tộc người ở bộ lạc, bộ tộc và thể hiện thành ý thức tự giác tộc người của dân cư cộng đồng đó.

Thứ hai, dân tộc là một cộng đồng người ổn định hợp thành nhân dân một nước, có lãnh thổ, quốc gia, nền kinh tế thống nhất, sử dụng ngôn ngữ chung và có ý thức về sự thống nhất quốc gia của mình, gắn bó với nhau bởi lợi ích chính trị, kinh tế, truyền thống văn hóa và truyền thống đấu tranh chung trong suốt quá trình lịch sử lâu dài dựng nước và giữ nước.

b. Nguyên tắc:

Thứ nhất, các dân tộc hoàn toàn bình đẳng

Đây là quyền thiêng liêng của mọi dân tộc, là mục tiêu phấn đấu của các dân tộc trong sự nghiệp giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc. Quyền bình đẳng dân tộc là bảo đảm cho mọi dân tộc dù đông người hay ít người, dù có trình độ phát triển cao hay thấp đều có nghĩa vụ và quyền lợi ngang nhau, không một dân tộc nào được giữ đặc quyền, đặc lợi trong quan hệ xã hội cũng như trong quan hệ quốc tế. Để thực hiện tốt quyền bình đẳng dân tộc đòi hỏi chúng ta phải đấu tranh chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, chủ nghĩa dân tộc lớn, chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi, cực đoan và chủ nghĩa phát xít mới.

Thứ hai, các dân tộc được quyền tự quyết

Đây là quyền cơ bản thiêng liêng của mọi dân tộc. Quyền tự quyết dân tộc trước hết là quyền tự quyết về chính trị, tự do lựa chọn chế độ chính trị và con đường phát triển cho dân tộc mình, thực hiện quyền làm chủ vận mệnh dân tộc mình mà không một dân tộc nào được quyền can thiệp vào công việc nội bộ của dân tộc khác. Quyền tự quyết dân tộc bao gồm: quyền tự do phân lập và quyền các dân tộc tự nguyện liên hiệp lại thành một liên bang các dân tộc. Do đó, khi xem xét giải quyết quyền tự quyết dân tộc cần đứng vững trên lập trường giai cấp công nhân.

Thứ ba, liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc

Đây là tư tưởng cơ bản trong Cương lĩnh dân tộc của V.I Lênin, nó phản ánh bản chất quốc tế của phong trào công nhân, phản ánh sự thống nhất giữa sự nghiệp giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp. Những người cộng sản lấy đoàn kết công nhân tất cả các nước làm mục tiêu phấn đấu cho sự nghiệp giải phóng giai cấp, dân tộc và nhân loại. Cương lĩnh dân tộc của chủ nghĩa Mác-Lênin là một bộ phận trong cương lĩnh cách mạng của GCCN và NDLD trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, giai cấp; là cơ sở lý luận của đường lối, chính sách dân tộc của các ĐCS và Nhà nước XHCN.

Câu 6. Trình bày khái niệm tôn giáo, nguyên nhân tồn tại

a. Khái niệm tôn giáo

Tất cả mọi tôn giáo chẳng qua là sự phản ảnh hư ảo vào đầu óc con người của những lực lượng bên ngoài, chi phối cuộc sống hàng ngày của họ; Chỉ là sự phản ánh trong đó những lực lượng ở trần thế đã mang hình thức lực lượng siêu trần thế.

Ở những giai đoạn nhất định của lịch sử những tôn giáo mới ra đời như những hình thức đặc thù cùng với triết học, nghệ thuật, ... biểu hiện trình độ phát triển của ý thức xã hội.

b. Nguyên nhân tồn tại

- Nhân thức: trình độ dân trí chưa thực sự cao, nhiều hiện tượng tự nhiên và xã hội đến nay khoa học vẫn chưa giải quyết được. Những sức mạnh tự phát của tự nhiên, xh đôi khi rất nghiêm trọng còn tác động, chi phối đến đời sống con người. Do vậy, tâm lý sợ hãi, trông chờ, tin cậy vào thần, thánh, phật, ... chưa thể gạt bỏ khỏi ý thức con người trong xã hội. Tôn giáo trở thành tinh thần của xh không có tinh thần.

- Tâm lý: Tín ngưỡng tôn giáo tồn tại lâu đời trong lịch sử xã hội loài người. Tín ngưỡng tôn giáo đã ăn sâu vào đời sống tinh thần, ảnh hưởng sâu đậm đến nếp nghĩ, lối sống của một bộ phận nhân dân qua nhiều thế hệ đến mức trở thành một kiểu sinh hoạt văn hóa tin thần không thể thiếu.

- Chính trị - xã hội: Những giá trị đạo đức, văn hóa tôn giáo đáp ứng được nhu cầu của một bộ phận người dân. Dưới CNXH, văn hóa của tôn giáo cũng có khả năng biến đổi để thích nghi theo xu hướng “đồng hành với dân tộc”, sống tốt đời đẹp đạo, sống phúc âm trong lòng dân tộc.

- Kinh tế: trong quá trình đầu của thời kỳ quá độ lên CNXH, kinh tế tồn tại nhiều thành phần kinh tế với nhiều giai tầng xã hội với lợi ích khác nhau, bất bình đẳng. đời sống vật chất, tinh thần chưa cao thì con người càng chịu tác động mạnh mẽ bởi yếu tố may rủi, ngẫu nhiên. Điều đó làm cho con người có tâm lý thụ động, cầu mong vào những lực lượng siêu nhiên.

- Văn hóa: Tôn giáo phù hợp với văn hóa vì phần nào nhu cầu văn hóa tinh thần của cộng đồng, xh và trong chừng mực nhất định thì tôn giáo có tác dụng giáo dục ý thức, phong cách, lối sống.

- Nhà nước XHCN không sử dụng tôn giáo như là công cụ thống trị về mặt tinh thần; không dùng tôn giáo để củng cố địa vị thống trị của GCCN.

- Dưới CNXH, tôn giáo còn là sinh hoạt tinh thần của một bộ phận dân cư được nhà nước tôn trọng

- Đồng bào có đạo, không có đạo bình đẳng trước pháp luật.

Cùng với quá trình xd CNXH, tôn giáo cũng có những biến đổi cùng với sự thay đổi của các đk kt-xh. Quần chúng nd có đạo thực sự trở thành chủ thể của xh, đời sống vc, tinh thần ngày càng dc nâng cao. Trên cơ sở đó họ dần được giải thoát khỏi tình trạng mê tín dị đoan, ngày càng có đống vc tinh thần lành mạnh. Ngày càng có điều kiện tham ra đóng góp vào công cuộc xây dựng đất nước, tinh thành yêu nước XHCN được khơi dậy, tạo nên sức mạnh toàn dân.

Câu 7. Trình bày những quan điểm giải quyết vấn đề tôn giáo.

a. Khái niệm tôn giáo

Tất cả mọi tôn giáo chẳng qua là sự phản ánh hư ảo vào đầu óc con người của những lực lượng bên ngoài, chi phối cuộc sống hàng ngày của họ; Chỉ là sự phản ánh trong đó những lực lượng ở trần thế đã mang hình thức lực lượng siêu trần thế.

Ở những giai đoạn nhất định của lịch sử những tôn giáo mới ra đời như những hình thức đặc thù cùng với triết học, nghệ thuật, ... biểu hiện trình độ phát triển của ý thức xã hội.

b. Các nguyên tắc cơ bản

Cùng với vấn đề dân tộc thì tín ngưỡng, tôn giáo là một vấn đề tế nhị, nhạy cảm và đang có những diễn biến phức tạp. Việc giải quyết những vấn đề nảy sinh từ tôn giáo cần phải hết sức thận trọng, vừa đòi hỏi phải giữ vững nguyên tắc, đồng thời phải mềm dẻo; linh hoạt đúng như tinh thần của chủ nghĩa Mac-Lenin, tư tưởng HCM và quan điểm của Đảng ta là: tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của nhân dân.

Một là, khắc phục dần những ảnh hưởng tiêu cực của tôn giáo phải gắn liền với quá trình cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới là yêu cầu khách quan của sự nghiệp xây dựng CNXH. Không ngừng phát triển khoa học – công nghệ, nâng cao đời sống vật chất, văn hóa tinh thần cho toàn dân.

Hai là, Tôn trọng và đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của nhân dân. Mọi công dân theo hay không theo tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật, nghiêm cấm mọi hành vi xâm phạm đến quyền tự do tín ngưỡng của nhân dân.

Ba là, Thực hiện đoàn kết giữa những người theo tôn giáo và không theo tôn giáo, đoàn kết những tôn giáo hợp pháp chân chính, đoàn kết dân tộc, xây dựng và bảo vệ tổ quốc. nghiêm cấm mọi hành vi gây chia rẽ vì lý do tín ngưỡng tôn giáo.

Bốn là, phân biệt rõ hai mặt chính trị và tư tưởng trong vấn đề tôn giáo. *Mặt tư tưởng* thể hiện sự tôn trọng tôn giáo, khắc phục mặt này là nhiệm vụ thường xuyên, lâu dài, gắn liền với quá trình xây dựng XHCN, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào có tín ngưỡng. *Mặt chính trị* thể hiện ở chỗ cần phải kiên quyết đấu tranh với những phần tử phản động, đội lốt tôn giáo, lợi dụng tôn giáo để chống lại sự nghiệp xây dựng CNXH.

Năm là, phải có quan điểm lịch sử cụ thể trong việc giải quyết vấn đề tôn giáo. ở những thời điểm khác nhau, vai trò, tác động của từng tôn giáo đối với đời sống xã hội cũng khác nhau. Quan điểm của các giáo hội, giáo sĩ, giáo dân về các lĩnh vực đời sống xã hội thường không đồng nhất với nhau. Vì vậy, cần phải có quan điểm lịch sử cụ thể khi xem xét, đánh giá và ứng xử đối với những vấn đề có liên quan đến tôn giáo.

Câu 1. Trình bày khái niệm hàng hóa và hai thuộc tính của hàng hóa

Hàng hóa là sản phẩm của lao động có thể thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi buôn bán. Hàng hóa có thể ở dạng hữu hình như sắt, thép, thực phẩm, ... hay vô hình như dịch vụ, giao thông, vận tải, ... nhưng dù ở dạng nào nó cũng có hai thuộc tính: giá trị và giá trị sử dụng.

- Giá trị sử dụng là công dụng của hàng hóa để thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người. Hàng hóa nào cũng có một hoặc một vài công dụng và công dụng đó làm nó có giá trị sử dụng. Giá trị sử dụng do thuộc tính tự nhiên của thực thể hàng hóa đó quy định nhưng việc phát hiện ra những thuộc tính có ích đó lại phụ thuộc vào sự phát triển của xh, của con ng. XH càng tiến bộ, LLSX ngày càng phát triển thì số lượng giá trị sd ngày càng nhiều, chủng loại ngày càng phong phú và chất lượng giá trị sd ngày càng cao. Giá trị sd là giá trị sd xh, nó không phải là giá trị sd cho người trực tiếp sản xuất ra nó mà là cho xh thông qua trao đổi buôn bán. Do đó, người sản xuất phải luôn quan tâm đến nhu cầu của xh, làm cho sp của họ phù hợp với nhu cầu xh. Giá trị sử dụng mang trên mình giá trị trao đổi.

- Để hiểu giá trị của hàng hóa, trước hết, ta phải hiểu giá trị trao đổi. Giá trị trao đổi là một mối quan hệ về số lượng, là tỷ lệ theo đó một giá trị sử dụng loại này được trao đổi với những giá trị sử dụng loại khác. Ví dụ như 1m vải dc 5kg thóc. Hai hàng hóa khác nhau như vậy có thể trao đổi với nhau thì giữa chúng phải có một cơ sở chung. Lao động hàng hóa là lao động xh của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong sản phẩm. Giá trị trao đổi là biểu hiện bên ngoài của giá trị, giá trị là nội dung bên trong, là cơ sở của giá trị trao đổi. Giá trị biểu hiện mối quan hệ giữa những người sx hàng hóa. Vì vậy giá trị là một phạm trù lịch sử, chỉ tồn tại trong nền kinh tế hàng hóa.

Câu 2. Phân tích hai thuộc tính của hàng hóa sức lao động (slđ)

- Giá trị hàng hóa slđ: được quy định bởi số lượng thời gian lđ xh cần thiết để sx, tái sx ra slđ. Nhưng, slđ chỉ tồn tại trong cơ thể sống của con người. Để sx và tái sx ra năng lực đó, người công nhân phải tiêu dùng một số lượng tư liệu sinh hoạt nhất định. Như vậy, thời gian lđ xh cần thiết để sx ra sức lđ sẽ quy thành thời gian lđ xh cần thiết để sx ta những tư liệu sinh hoạt ấy, hay nói một cách khác, số lượng giá trị slđ được xác định bằng số lượng giá trị những tư liệu sinh hoạt để duy trì cuộc sống của người có slđ ở trạng thái bình thường. Khác với hàng hóa thông thường, giá trị hàng hóa slđ bao hàm cả yếu tố tinh thần và lịch sử. Điều đó thể hiện ở chỗ: nhu cầu của công nhân không chỉ có nhu cầu về vật chất mà còn gồm cả những nhu cầu về tinh thần (giải trí, học, ...).

- Giá trị sử dụng hàng hóa slđ: Giá trị sử dụng của hàng hóa slđ cũng giống như các hàng hóa khác chỉ thể hiện ra trong quá trình tiêu dùng slđ, tức là quá trình người công nhân tiến hành lđ sx. Nhưng tính chất đặc biệt của hàng hóa slđ dc thể hiện đó là:

+ Thứ nhất, sự khác biệt của giá trị sd của hàng hóa slđ là khi tiêu dùng hàng hóa slđ, nó tạo ra một giá trị mới lớn hơn giá trị của thân giá trị slđ. Phần lớn hơn đó chính là giá trị thặng dư. Như vậy, hàng hóa slđ có thuộc tính là nguồn gốc sinh ra giá trị. Đó là đặc điểm cơ bản nhất của giá trị sd hàng hóa slđ. Nó là chìa khóa giải quyết mâu thuẫn của công thức chung tư bản. Như vậy, tiền chỉ trở thành tư bản khi slđ trở thành hàng hóa.

+ Thứ hai, con người là chủ thể của hàng hóa slđ; vì vậy, việc vung ứng slđ phụ thuộc vào những đặc điểm về tâm lý, kinh tế, xã hội của người lao động.

Tóm lại, sự tồn tại và phát triển của hàng hóa slđ và thị trường slđ là một tất yếu khách quan, việc thừa nhận slđ là hàng hóa không cản trở việc xây dựng CNXH mà còn giúp kích thích cả người sở hữu slđ lẫn ng sd lđ đóng góp tích cực hơn vào sự nghiệp phát triển chung của đất nước.

Kết luận: Như vậy sđ là hàng hóa đặc biệt. Trong thời gian tới cần phải có những giải pháp hoàn thiện cơ chế chính sách đi đôi với nâng cao chất lượng nguồn lao động tạo điều kiện thuận lợi cho mọi người lđ được tự do bán sđ, tự do di chuyển sđ giữa các vùng miền khác nhau ... nhằm phát huy hết tiềm năng nguồn lực lđ của nước ta với mục đích xd một thị trường lđ sôi động, ổn định và có hiệu quả tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế.

Câu 3. Trình bày khái niệm lượng giá trị hàng hóa và các nhân tố ảnh hưởng

a. Khái niệm

Giá trị của hàng hóa là lđ trừu tượng của người sx kết tinh trong hàng hóa. Vậy lượng lao động của hàng hóa được đo bằng lượng lao động tiêu hao để sx ra hàng hóa đó và tính bằng thời gian lđ. Trong thực tế, có nhiều người cùng sx một mặt hàng hóa nhưng đk sx, trình độ tay nghề khác nhau, ... làm cho thời gian lao động hao phí để sx hàng hóa đó là khác nhau, tức là mức hao phí lao động cá biệt khác nhau. Nhưng lượng giá trị của hàng hóa không do mức hao phí lao động cá biệt hay thời gian lao động cá biệt quy định mà do thời gian lao động xh cần thiết.

Thời gian lđ xh cần thiết là thời gian lđ cần thiết để sx ra một hàng hóa nào đó trong điều kiện bình thường của xh với một trình độ trang thiết bị trung bình, với một trình độ thành thạo trung bình và một cường độ lao động trung bình trong xh đó. Vậy, thực chất, thời gian lđ xh cần thiết là mức hao phí lđ xh trung bình để sx ra hàng hóa. Thời gian lđ xh cần thiết có thể thay đổi. Do đó, lượng giá trị của hàng hóa cũng thay đổi.

b. Có 3 nhân tố ảnh hưởng tới lượng giá trị của hàng hóa

- **Năng suất lao động**: là năng lực sx của người lđ. Nó được đo bằng số sp sx ra trong một đơn vị thời gian hoặc số lượng thời gian hao phí để sx ra một đơn vị sp. Năng suất lđ tăng lên tức là thời gian lđ cần thiết để sx ra một đơn vị sp giảm xuống, tức là giá trị của một đơn vị hàng hóa giảm và ngược lại. Vậy, giá trị của hàng hóa tỷ lệ nghịch với năng suất lao động. Mặt khác, năng suất lđ lại phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác như đk tự nhiên, trình độ trung bình của người công nhân, mức độ phát triển của khoa học kỹ thuật, trình độ quản lý, quy mô sx, ... nên để tăng năng suất lđ phải hoàn thiện các yếu tố trên.

- **cường độ lao động**: phản ánh mức độ hao phí lđ trong một đơn vị thời gian. Nó cho thấy mức độ khẩn trương, nặng nhọc hay căng thẳng của lđ. Cường độ lđ tăng lên thì số lượng hàng hóa tăng lên và sức lao động cũng tăng lên tương ứng. Do đó, giá trị của một đơn vị hàng hóa là không đổi vì thực chất tăng cường độ lao động chính là kéo dài thời gian lđ. Cường độ lđ phụ thuộc vào trình độ tổ chức quản lý, quy mô và hiệu suất của tư liệu sx và đặc biệt là thể chất và tinh thần của người lao động. Chính vì vậy mà tăng cường độ lđ không có ý nghĩa tích cực với sự phát triển kinh tế bằng việc tăng năng suất lđ.

- **mức độ phức tạp của lao động**. Theo đó, ta có thể chia lđ thành 2 loại là lđ giản đơn và lđ phức tạp. Lđ giản đơn là lđ mà bất kỳ một người lđ bình thường nào không cần phải trải qua đào tạo cũng có thể thực hiện được. Còn lđ phức tạp là lđ đòi hỏi phải được đào tạo, huấn luyện thành lđ chuyên môn lành nghề nhất định mới có thể thực hiện được. Trong cùng một thời gian lđ thì lđ phức tạp tạo ra nhiều giá trị hơn lđ giản đơn bởi vì thực chất lđ phức tạp là lđ giản đơn được nhân lên. Trong quá trình trao đổi mua bán, lđ phức tạp được quy đổi thành lđ giản đơn trung bình một cách tự phát.

Câu 4. Trình bày nội dung quy luật giá trị và tác động của quy luật giá trị.

Quy luật giá trị là quy luật kinh tế cơ bản của sx hàng hóa, quy định bản chất của sx hàng hóa, là cơ sở của tất cả các quy luật khác của sx hàng hóa. Nội dung của quy luật giá trị là việc sx và trao đổi hàng hóa dựa trên cơ sở giá trị của nó, tức là dựa trên hao phí LĐXH cần thiết.

Trong sản xuất, tác động của quy luật giá trị buộc người sx phải làm sao cho mức hao phí LĐ cá biệt của mình phù hợp với mức hao phí LĐXH cần thiết, có như vậy họ mới có thể tồn tại được. Trong trao đổi, hay lưu thông, phải thực hiện theo nguyên tắc ngang giá: Hai hàng hóa được trao đổi với nhau khi cùng kết tinh một lượng lao động như nhau hoặc trao đổi, mua bán hàng hóa phải thực hiện với giá cả bằng giá trị. Cơ chế tác động của quy luật giá trị thể hiện cả trong trường hợp giá cả bằng giá trị, cả trong trường hợp giá cả lên xuống xung quanh giá trị. và giá trị như cái trục của giá cả.

- **Điều tiết sản xuất, lưu thông:** Quy luật giá trị điều tiết sản xuất hàng hóa được thể hiện trong hai trường hợp sau: Nếu như một mặt hàng nào đó có giá cả cao hơn giá trị, hàng hóa bán chạy và lãi cao, những người sản xuất sẽ mở rộng quy mô sản xuất, đầu tư thêm tư liệu sản xuất và sức lao động. Một khác, những người sản xuất hàng hóa khác cũng có thể chuyển sang sản xuất mặt hàng này, do đó, tư liệu sản xuất và sức lao động ở ngành này tăng lên, quy mô sản xuất càng được mở rộng. Nếu như một mặt hàng nào đó có giá cả thấp hơn giá trị, sẽ bị lỗ vốn. Tình hình đó buộc người sản xuất phải thu hẹp việc sản xuất mặt hàng này hoặc chuyển sang sản xuất mặt hàng khác, làm cho tư liệu sản xuất và sức lao động ở ngành này giảm đi, ở ngành khác lại có thể tăng lên. Còn nếu như mặt hàng nào đó giá cả bằng giá trị thì người sản xuất có thể tiếp tục sản xuất mặt hàng này.

Như vậy, quy luật giá trị đã tự động điều tiết tỷ lệ phân chia tư liệu sản xuất và sức lao động vào các ngành sản xuất khác nhau, đáp ứng nhu cầu của xã hội. Tác động điều tiết lưu thông hàng hóa của quy luật giá trị thể hiện ở chỗ nó thu hút hàng hóa từ nơi có giá cả thấp hơn đến nơi có giá cả cao hơn, và do đó, góp phần làm cho hàng hóa giữa các vùng có sự cân bằng nhất định.

- **Kích thích cải tiến** - Kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, tăng năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm. Các hàng hóa được sản xuất ra trong những điều kiện khác nhau, do đó, có mức hao phí lao động cá biệt khác nhau, nhưng trên thị trường thì các hàng hóa đều phải được trao đổi theo mức hao phí lao động xã hội cần thiết. Vậy người sản xuất hàng hóa nào mà có mức hao phí lao động thấp hơn mức hao phí lao động xã hội cần thiết, thì sẽ thu được nhiều lãi và càng thấp hơn. càng lãi. Điều đó kích thích những người sản xuất hàng hóa cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, cải tiến tổ chức quản lý, thực hiện tiết kiệm... nhằm tăng năng suất lao động, hạ chi phí sản xuất.

Sự cạnh tranh quyết liệt càng làm cho các quá trình này diễn ra mạnh mẽ hơn. Nếu người sản xuất nào cũng làm như vậy thì cuối cùng sẽ dẫn đến toàn bộ năng suất lao động xã hội không ngừng tăng lên, chi phí sản xuất xã hội không ngừng giảm xuống.

- **Phân hóa sản xuất.** Quy luật này phân hóa những người sản xuất hàng hóa thành giàu, nghèo. Những người sản xuất hàng hóa nào có mức hao phí lao động cá biệt thấp hơn mức hao phí lao động xã hội cần thiết, khi bán hàng hóa theo mức hao phí lao động xã hội cần thiết (theo giá trị) sẽ thu được nhiều lãi, có thể tự mua sắm thêm tư liệu sản xuất, mở rộng sản xuất kinh doanh, thậm chí thuê lao động trở thành ông chủ.

Ngược lại, những người sản xuất hàng hóa nào có mức hao phí lao động cá biệt lớn hơn mức hao phí lao động xã hội cần thiết, khi bán hàng hóa sẽ rơi vào tình trạng thua lỗ, nghèo đi, thậm chí có thể phá sản, trở thành lao động làm thuê. Đây cũng chính là một trong những nguyên nhân làm xuất hiện quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, cơ sở ra đời của chủ nghĩa tư bản.

Câu 5. So sánh công thức lưu thông của tư bản và công thức lưu thông của hàng hóa.

1. Công thức chung của tư bản

Tiền là sản phẩm cuối cùng của lưu thông hàng hoá, đồng thời là hình thức biểu hiện đầu tiên của tư bản. Mọi tư bản lúc đầu đều biểu hiện dưới hình thái một số tiền nhất định. Nhưng bản thân tiền không phải là tư bản. Tiền chỉ biến thành tư bản trong những điều kiện nhất định, khi chúng được sử dụng để bóc lột lao động của người khác.

Tiền với tư cách là tiền tiền thông thường vận động theo công thức: $H - T - H$. Tiền với tư cách là tư bản thì vận động theo công thức: $T - H - T$. Bất cứ tiền nào vận động theo công thức $T - H - T$ đều chuyển hoá thành tư bản.

So sánh công thức $H - T - H$ và công thức $T - H - T$

Điểm giống nhau:

Cả hai sự vận động trên đều do hai giai đoạn đối lập nhau là mua và bán hợp thành, trong mỗi giai đoạn đều có hai nhân tố vật chất đối diện nhau là tiền và hàng, và hai người có quan hệ kinh tế với nhau là người mua và người bán. Nhưng đó chỉ là những điểm giống nhau về hình thức.

Điểm khác nhau:

Giữa hai công thức trên có sự khác nhau về chất.

Lưu thông hàng hoá giản đơn bắt đầu bằng việc bán ($H - T$) và kết thúc bằng việc mua ($T - H$). Điểm xuất phát và điểm kết thúc của quá trình đều là hàng hoá, còn tiền chỉ đóng vai trò trung gian.

Lưu thông của tư bản bắt đầu bằng việc mua ($T - H$) và kết thúc bằng việc bán ($H - T$). Tiền vừa là điểm xuất phát, vừa là điểm kết thúc của quá trình, còn hàng hoá chỉ đóng vai trò trung gian: tiền ở đây không phải là chỉ ra dứt khoát mà chỉ là ứng ra rồi thu về.

Mục đích của lưu thông hàng hoá giản đơn là giá trị sử dụng để thỏa mãn nhu cầu, nên các hàng hoá trao đổi phải có giá trị sử dụng khác nhau.

Mục đích của lưu thông tư bản không phải là giá trị sử dụng, mà là giá trị, hơn nữa giá trị tăng thêm. Vì vậy, nếu số tiền thu về bằng số tiền ứng ra, thì quá trình vận động trở nên vô nghĩa. Do đó, số tiền thu về phải lớn hơn số tiền ứng ra, nên công thức vận động đầy đủ của tư bản phải là $T - H - T'$ trong đó $T' = T + \Delta T$. Số tiền trội hơn so với số tiền ứng ra (ΔT), C.Mác gọi là giá trị thặng dư, ký hiệu là m . Số tiền ứng ra ban đầu chuyển hoá thành tư bản.

Vậy tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư. Mục đích lưu thông tư bản là sự lớn lên của giá trị, là giá trị thặng dư, nên sự vận động của tư bản là không có giới hạn, vì sự lớn lên của giá trị là không có giới hạn.

C.Mác gọi công thức $T-H-T$ là công thức chung của tư bản, vì sự vận động của mọi tư bản đều biểu hiện trong lưu thông dưới dạng khái quát đó, dù là tư bản thương nghiệp, tư bản công nghiệp hay tư bản cho vay

Câu 6. Trình bày khái niệm giá trị thặng dư, so sánh phương pháp sx giá trị thặng dư tuyệt đối và tương đối.

Khái niệm: Giá trị thặng dư là phần giá trị dôi ra ngoài giá trị sức lđ do công nhân tạo ra là bị nhà tư bản chiếm đoạt.

- **Phương pháp sx giá trị thặng dư tuyệt đối:** là pp sx ra giá trị thặng dư bằng cách kéo dài ngày lao động vượt quá thời gian lao động cần thiết, trong thi năng suất lđ, giá trị lđ không đổi. Ngày lao động kéo dài nhưng thời gian cần thiết là không thay đổi, do đó thời gian lao động thặng dư tăng lên thì tỷ suất giá trị thặng dư càng cao, giá trị thặng dư tuyệt đối càng nhiều.

Tuy nhiên, trong thực tế, việc kéo dài thời gian lao động vấp phải những giới hạn nhất định như những giới hạn về mặt thể chất và tinh thần của người lao động. Mặt khác, còn bị giới hạn do phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân đòi rút ngắn ngày lao động. Vì vậy, giai cấp tư sản không thể kéo dài ngày lao động một cách vô hạn được. Khi ngày lao động của công nhân được giới hạn trong khoảng lớn hơn thời gian lao động cần thiết và nhỏ hơn ngày lao động tự nhiên (24 giờ) thì nhà tư bản tìm cách tăng cường độ lao động, tăng mức độ khẩn trương-về thực chất cũng chính là kéo dài ngày lao động.

Phương pháp này pt trong thời kỳ đầu của CNTB, khi kỹ thuật sx còn thô sơ, năng suất lao động còn thấp.

- **Phương pháp sx giá trị thặng dư tương đối** là ppsx ra m bằng cách rút ngắn thời gian lđ cần thiết để kéo dài thời gian lđ thặng dư một cách tương ứng trên cơ sở tăng năng suất là xd trong điều kiện độ dài ngày lđ không đổi.

Muốn rút ngắn thời gian lao động cần thiết thì phải hạ thấp giá trị sức lđ. Điều đó có nghĩa là phải hạ thấp giá trị các tư liệu sinh hoạt cần thiết để tái sử ra sức lđ. Nhưng muốn hạ thấp giá trị các tư liệu sinh hoạt thì chỉ có bằng cách cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất là trong các ngành sx tư liệu sinh hoạt và các ngành sx tư liệu SX để SX ra tư liệu sinh hoạt cho người công nhân.

Câu 7. Trình bày bản chất của tư bản, vai trò của tư bản bất biến và tư bản khả biến trong quá trình sản xuất giá trị thặng dư

Tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư bằng cách bóc lột công nhân làm thuê. Như vậy bản chất của tư bản là thể hiện quan hệ sản xuất xã hội mà trong đó giai cấp tư sản chiếm đoạt giá trị thặng dư do giai cấp công nhân sáng tạo ra.

- **Bản chất của tư bản bất biến:** Bộ phận tư bản biến thành tư liệu sản xuất mà giá trị được bảo toàn và chuyển vào sản phẩm, tức là không thay đổi đại lượng giá trị của nó, được C. Mác gọi là tư bản bất biến, và ký hiệu là C

Vai trò: TB BB tuy không là nguồn gốc tạo ra giá trị thặng dư nhưng nó có vai trò là điều kiện cần thiết không thể thiếu được để sản xuất ra giá trị thặng dư. TB BB quyết định năng suất lao động của công nhân.

- **Bản chất của tư bản khả biến:** Bộ phận tư bản biến thành sức lao động không tái hiện ra, nhưng thông qua lao động trừu tượng của công nhân làm thuê mà tăng lên, tức là biến đổi về đại lượng, được C. Mác gọi là tư bản khả biến, và ký hiệu là V. Bộ phận này chuyển hóa thành tư liệu tiêu dùng và mất đi trong quá trình tiêu dùng của người công nhân. Tuy nhiên trong quá trình lao động, bằng lao động trừu tượng, người công nhân tạo ra một lượng giá trị mới hơn giá trị bản thân sức lao động. Nó bằng giá trị sức lao động cộng với giá trị thặng dư.

Vai trò: TB KB chỉ rõ nguồn gốc duy nhất của giá trị thặng dư là do sức lao động của công nhân làm thuê tạo ra và bị nhà tư bản chiếm không.

* Như vậy: Tư bản bất biến là điều kiện cần thiết không thể thiếu được để sx ra giá trị thặng dư, còn tư bản khả biến có vai trò quyết định trong quá trình đó, vì chính nó là bộ phận tư bản đã lớn lên. Việc phát hiện ra tính hai mặt của lao động thể hiện trong hàng hóa đã giúp C. Mác xác định sự khác nhau giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến. C. Mác là người đầu tiên chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến. Sự phân chia đó dựa vào vai trò khác nhau của các bộ phận của tư bản trong quá trình sản xuất giá trị thặng dư, do đó nó vạch rõ bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản, chỉ có lao động của công nhân làm thuê mới tạo ra giá trị thặng dư cho nhà tư bản.